

Phụ lục số: 5

**DANH MỤC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN HOẶC KHÁC
CỦA NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Ngành/Chuyên ngành gần/ngành khác
1.	Dinh dưỡng	Ngành gần: Y khoa, Dược học, Điều dưỡng - Hộ sinh, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, quản lý y tế, Y học dự phòng, Y tế công cộng, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao.
2.	Dịch tễ học	Ngành gần: Quản lý y tế và Dược học.
3.	Quản lý bệnh viện	1. Ngành gần: Y khoa, Dược học, Điều dưỡng - Hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Y tế công cộng, Y sinh học thể dục thể thao. 2. Ngành khác: Có bằng tốt nghiệp đại học và có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực sức khỏe.
4.	Y học dự phòng	Ngành gần: Y khoa, Y học cổ truyền
5.	Y tế công cộng	Ngành gần: Y khoa, Dược học, Điều dưỡng - Hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền, Quản lý y tế, Y học dự phòng, Y sinh học thể dục thể thao.

Lưu ý:

- Đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng, ngành gần chỉ áp dụng với tuyển sinh chương trình đào tạo tiếng Việt, chương trình đào tạo tiếng Anh có hướng dẫn riêng.

- Thí sinh thuộc ngành gần có nhu cầu học chứng chỉ Bổ sung kiến thức, liên hệ Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, email: sdhyhdp@hmu.edu.vn hoặc SĐT: 0988440737.

Phụ lục số: 6

DANH MỤC MÔN THI CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH

1. Trình độ thạc sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Khoa học y sinh			
	Giải phẫu bệnh	Sinh lý học	Nội khoa	
	Giải phẫu người	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Dị ứng - Miễn dịch			
	Ký sinh trùng			
	Hóa sinh y học			
	Mô phôi thai học			
	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Sinh lý học	Nội khoa	
	Sinh lý học			
	Y sinh học di truyền			
	Vi sinh y học			
	Y pháp	Giải phẫu	Ngoại khoa	
2.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa	
3.	Điện quang và y học hạt nhân			
	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Ngoại khoa	Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản
	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Nội khoa	
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Nội khoa	Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản
5.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Nội khoa	
6.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản
7.	Ngoại khoa			
	Ngoại khoa			
	Phẫu thuật tạo hình	Giải phẫu	Ngoại khoa	Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản
8.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản
9.	Nội khoa			

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
	Da liễu	Sinh lý học	Nội khoa	
	Huyết học và Truyền máu			
	Lão khoa			
	Nội tim mạch			
	Phục hồi chức năng			
	Tâm thần			
	Thần kinh			
10.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
11.	Tai-Mũi-Họng	Giải phẫu	Ngoại khoa	Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản
12.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sinh lý học	Nội khoa	
	Truyền nhiễm Lao và bệnh phổi			
13.	Ung thư	Giải phẫu	Ngoại khoa	
14.	Y học gia đình	Sinh lý học	Nội khoa	
15.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
16.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền	
17.	Dịch tễ học	Vi sinh y học	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 18 tháng với chương trình tiếng Việt và 24 tháng với chương trình tiếng Anh
18.	Dinh dưỡng	Sinh lý học	Dinh dưỡng	Thời gian đào tạo: 18 tháng
19.	Quản lý bệnh viện	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng
20.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 12 tháng
21.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng với chương trình tiếng Việt và 12

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
				tháng với chương trình tiếng Anh
22.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình	
23.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng; Giải phẫu bệnh	

2. Bác sĩ nội trú

TT	Ngành tuyển sinh	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2
1.	Y khoa	Đề tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản
2.	Răng-Hàm-Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt
3.	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền
4.	Y học dự phòng	Đề tổng hợp: Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	Đề tổng hợp: Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng

3. Chuyên khoa

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	CKI		CKII
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
2.	Da liễu	Vi sinh	Da liễu	Da liễu
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Nội khoa	Dị ứng - MDLS
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	CKI		CKII
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	Hoá sinh y học
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học - Truyền máu	Huyết học - Truyền máu
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng
10.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học-Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh	
11.	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi	Lao và bệnh phổi
12.	Ngoại khoa			
	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Ngoại khoa
	Phẫu thuật tạo hình			
13.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	Nhãn khoa
14.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	Nhi khoa
15.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Nội khoa
	Nội hô hấp			Nội khoa
	Nội thận - Tiết niệu			Nội khoa
	Nội tiết			Nội khoa
	Nội tiêu hoá			Nội khoa
	Nội xương khớp			Nội khoa
16.	Lão khoa			Nội khoa
17.	Nội Tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa	Nội khoa
18.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	CKI		CKII
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
19.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm - Mặt	Răng Hàm Mặt
20.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa
21.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	Tai - Mũi - Họng
22.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	Tâm thần
23.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	Thần kinh
24.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh y học	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
25.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	Ung thư
26.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	Vi sinh
27.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
28.	Y học gia đình	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi	
29.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	Y học hạt nhân
30.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	Y pháp
31.	Dịch tễ học	Vi sinh y học	Dịch tễ học	
32.	Dinh dưỡng	Hoá sinh	Dinh dưỡng	
33.	Quản lý y tế			Tổ chức và quản lý y tế
34.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường	Y học dự phòng	
35.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Đề tổng hợp: Giáo dục sức khỏe, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Tổ chức và quản lý y tế	Y tế công cộng

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC**

*(theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực
ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)*

1. Trình độ thạc sĩ

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

2. Chuyên khoa cấp II và BSNT

1. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm được xét miễn thi ngoại ngữ; học viên có thể tự học, nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra.
2. Có chứng chỉ trình độ chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm được xét miễn học, miễn thi đầu ra.

3. Bảng tham chiếu quy đổi (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)
Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC (bốn kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450* (105-90)	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600* (140 - 130)	First FCE	Busines Vantage	60	B2

(*): Bậc 3/6 Khung năng lực Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm. Bậc 4/6 quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
4/6 (Khung VN)	TRKI 2	DELFB2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Theo Thông báo 138/TB-QLCL ngày 08/02/2021)

TT	Cơ sở được cấp phép	Ngày có văn bản cho phép của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	06/12/2018
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	06/12/2018
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	06/12/2018
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	06/12/2018
5	Trường Đại học Hà Nội	15/05/2019
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	15/05/2019
7	Đại học Thái Nguyên	15/05/2019
8	Trường Đại học Cần Thơ	15/05/2019
9	Trường Đại học Vinh	07/11/2019
10	Học viên An ninh nhân dân	13/12/2019
11	Trường Đại học Sài Gòn	07/02/2020
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	20/02/2020
13	Trường Đại học Trà Vinh	06/03/2020
14	Trường Đại học Văn Lang	12/03/2020
15	Trường Đại học Quy Nhơn	08/09/2020
16	Trường Đại học Tây Nguyên	02/02/2021

- Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 hoặc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp, chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017.